

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ngọc Lặc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 8/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/4/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch

tính đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2264/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Ngọc Lặc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-SNNMT ngày 25/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ngọc Lặc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		49.098,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.117,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.141,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD	839,67

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		13,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,85

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	85,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,79

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	151,65
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	49,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		180,31
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		228,75
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,89

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ngọc Lặc; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng

rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ngọc Lặc, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ngọc Lặc theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Ngọc Lặc;
- Lưu: VT, NN.

(MC36.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số 936 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Thị Trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thúy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên
	Tổng diện tích tự nhiên		49.098,65	3.539,76	1.291,34	2.492,06	3.006,95	5.037,06	4.478,59	1.965,94	2.315,43	1.026,15	1.451,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.117,11	2.422,81	940,56	2.112,66	2.371,03	4.433,61	4.039,62	1.582,68	1.918,41	842,26	1.044,95
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.675,32	249,89	74,41	218,04	250,84	333,24	193,59	171,14	371,99	143,03	302,99
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.128,21	243,04	26,91	42,59	140,21	173,67	171,36	171,14	275,98	141,12	184,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.461,91	200,57	364,78	135,05	93,66	73,64	433,73	68,95	47,92	54,04	81,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.510,69	106,74	464,60	158,87	120,29	148,99	223,32	145,22	95,34	59,17	123,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.517,27			201,39	388,26	1.601,30					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.255,70	1.843,66	21,99	1.389,91	1.489,99	2.257,07	3.165,85	1.185,45	1.385,53	541,38	509,75
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,92	18,69	14,78	9,39	27,98	19,37	23,13	7,81	17,63	5,68	7,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	289,30									18,96	
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,99	3,26						4,12		19,99	19,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.141,87	1.101,60	346,66	310,72	615,71	340,08	370,00	382,00	382,48	180,51	401,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.326,75		171,30	155,08	217,76	134,35	130,22	148,11	214,38	86,64	204,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	596,76	596,76									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,87	9,75	0,53	0,90	2,26	0,48	0,37	0,44	0,58	0,29	0,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	819,73	7,58			218,04	41,37					5,00

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Thị Trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thúy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên
2.5	Đất an ninh	CAN	10,00	2,03	0,12	0,12	0,12	0,12			0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	236,73	42,64	7,09	10,68	8,32	10,93	14,58	6,73	10,04	4,55	14,09
	<i>Trong đó:</i>												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55,09	7,41	1,38	0,72	2,32	2,55	5,82	1,44	4,35	1,65	2,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,58	4,38	0,68	0,27	0,18	0,21	0,12	0,52	0,30	0,28	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	99,99	25,51	2,50	3,57	2,55	5,27	5,11	2,89	3,01	1,36	7,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57,08	5,34	2,52	6,12	3,27	2,90	3,53	1,88	2,38	1,26	3,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	563,94	36,85	13,02	0,29	38,10	2,76	3,12	121,48	9,29		15,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,55										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,75	20,96	2,73	0,29		0,20		0,49	0,70		0,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	248,87	15,89	10,29		37,00		1,31		6,59		15,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	254,77				1,10	2,56	1,81	120,99	2,00		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.028,81	267,51	115,78	58,39	55,97	59,79	92,33	49,82	73,72	29,51	82,69
	<i>Trong đó:</i>												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.512,79	221,72	71,86	53,39	51,32	53,47	69,51	46,83	70,24	23,57	64,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	433,08	24,13	43,21	4,55	4,60	5,66	22,24	1,85	2,33	5,68	8,44

Phụ biểu số I.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ngọc Lặc***(Kèm theo Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Xã Ngọc Sơn	Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		49.098,65	1.554,27	1.563,23	1.954,34	1.476,39	2.185,51	1.271,60	1.403,81	3.187,19	2.976,45	1.735,33	3.185,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.117,11	1.076,76	1.161,62	1.466,73	1.249,05	1.869,90	998,93	1.153,28	2.621,84	2.208,64	1.213,31	2.388,47
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.675,32	196,98	147,62	193,85	215,55	120,72	103,13	130,38	289,46	444,65	221,23	302,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.128,21	105,17	80,54	144,88	189,92	80,62	97,51	120,76	156,82	234,14	111,32	236,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.461,91	298,73	104,29	264,48	113,35	185,63	210,08	86,98	579,47	600,32	177,98	287,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.510,69	47,52	82,66	331,12	301,14	115,06	82,96	97,03	416,40	566,31	378,86	445,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.517,27	122,31										204,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.255,70	396,07	778,70	652,03	596,44	1.440,93	596,44	797,41	1.124,71	575,07	400,97	1.106,38
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,92	12,70	21,76	23,45	22,58	7,55	6,32	11,65	11,55	22,06	5,77	16,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	289,30		20,92	1,81				18,86	200,26		28,49	
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,99	2,45	5,67					10,97		0,22		26,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.141,87	475,77	220,97	404,04	224,57	284,44	245,13	249,40	553,21	765,05	501,24	786,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.326,75	170,95	85,36	115,50	92,57	103,45	91,89	121,43	289,33	386,93	169,24	237,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	596,76											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,87	0,26	0,68	0,53	2,25	0,53	0,83	0,22	0,98	0,47	6,23	1,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	819,73	192,91		53,34	23,97						0,15	277,36

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Xã Ngọc Sơn	Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
2.5	Đất an ninh	CAN	10,00	0,12	0,12	6,06	0,12		0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	236,73	5,26	4,21	4,21	4,37	5,52	5,38	6,61	13,76	16,35	24,81	16,60
	Trong đó:													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55,09	2,64	1,83	1,07	1,81	0,94	1,32	2,17	4,79	2,84	2,20	3,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,58	0,14	0,21	0,14	0,28	0,22	0,51	0,19	0,10	0,25	15,27	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	99,99	2,07	1,83	1,77	2,28	1,94	2,02	2,14	5,50	7,24	3,76	9,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57,08	0,41	0,34	1,23		2,42	1,53	2,11	3,37	6,02	3,58	3,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	563,94	0,31	70,83	67,58	0,27	0,16	1,74	24,80	3,07	33,51	103,43	17,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,55							23,55			7,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,75			0,05	0,17	0,16		0,07	1,16	1,76	0,38	0,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	248,87	0,31	30,34		0,10				1,91	16,39	96,05	17,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	254,77		40,49	67,53			1,74	1,18		15,36		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.028,81	72,51	37,90	123,24	69,62	94,89	46,79	47,57	181,39	224,30	131,82	113,27
	Trong đó:													
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.512,79	67,17	31,56	67,85	55,64	44,49	34,90	36,21	121,93	136,44	95,91	94,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	433,08	4,57	6,12	55,12	10,20	46,13	11,55	11,18	54,69	68,61	27,03	15,20

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Ngọc Lặc
(Kèm theo Quyết định số 936 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
1.1	Công trình, dự án đất Quốc phòng								
1	Công trình Quốc phòng	10,14		10,14	CQP	Xã Thạch Lập	Thửa số 211-215, 247-250 tờ số 12; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thạch Lập, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 13369/UBND-NN ngày 09/09/2022 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Bộ tư lệnh Pháo Binh	
1.2	Công trình, dự án đất an ninh								
1	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Thúy Sơn	Thửa 210,248 tờ số 20, Bản đồ địa chính xã Thúy Sơn, đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
2	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Nguyệt Ấn	Thửa 01 tờ bản đồ số 22, Bản đồ địa chính xã Nguyệt Ấn, đo vẽ năm 2006		
3	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Sơn	Thửa 19, 863, tờ Bản đồ địa chính số 14. BDDC xã Minh Sơn, đo vẽ năm 2006		
4	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Kiên Thọ	Thửa số 766 tờ số 17, Bản đồ địa chính xã Kiên Thọ, đo vẽ năm 2006		
5	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Lam Sơn	Thửa số 62 tờ số 20, Bản đồ địa chính xã Lam Sơn, đo vẽ năm 2006		
6	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Cao Thịnh	Thửa số 34 tờ số 13, Bản đồ địa chính xã Cao Thịnh, đo vẽ năm 2006		
7	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 58 tờ số 15, Bản đồ địa chính xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006		
								Văn bản số 6940/TB-H01-P4 ngày 25/9/2023 của Cục Kế hoạch và Tài chính, Bộ Công an	
								Văn bản số 5725/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của cục Kế hoạch và tài chính, Bộ Công an về chi tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước bổ sung năm 2022; Công văn số 3597/CAT-TH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Khu vực Ngọc Lặc - Lang Chánh	0,01		0,010	DNL	Xã Ngọc Liên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh	
2	Xây dựng trạm trung gian Đồng Thịnh, chống quá tải lộ 972 Trung gian Ngọc Lặc	0,01		0,014	DNL	Xã Đồng Thịnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh	
1.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao								
1	Sân vận động xã Phùng Minh	1,090		1,0895	DTT	Xã Phùng Minh	Thửa số 39, 45, 46, 54, 55, 60, 64, 70, Tờ số 15; Bản đồ địa chính xã Phùng Minh	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh	
2	Sân vận động xã Cao Ngọc	1,141		1,141	DTT	Xã Cao Ngọc	Thửa số 89, Tờ số 7; Bản đồ địa chính xã Cao Ngọc	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	
3	Sân vận động xã Vân Am	1,500		1,5000	DTT	Xã Vân Am	Thửa số 61, Tờ số 32; Bản đồ địa chính xã Vân Am	Nghị quyết số 441/NQ- HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	
1.7	Đất ở tại đô thị								
1	Khu dân cư Hồ Thanh niên	20,18	0,68	3,33	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 406, 409-413, 442-455, 497-511, 561-570, 624-631, 571-578, 516-518, 550-556, 548-549, 611-613, 479-488, 541-546, 603-610, 642-650, 524-526, 368-369, 392-394, 416-417, 436-437, 462-469, 524-526, 642-650, 535-539, 586-587, 601-602, 648-650,....Tờ số 32, Bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 3633/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư	
		9,38	DKV						
		6,32	DGT						
		0,47	TMD						

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu dân cư Cao Nguyên, thị trấn Ngọc Lặc	25,95	1,47	8,30	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các thửa: 244, 306-319, 365-374, 433-449, 499-518, 582-597, 647-672, 716-719, 774-799, 832-836, 841-847, 879-905, 928-933, 1019-1025, 1055-1066, 1021-1029, 1115-1123, 1140-1149, 1169, 1086-1097, 1147-1151, 1169, ... Tờ số 24, Bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (nay là thị trấn Ngọc Lặc)	Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 07/4/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư.	
				10,85	DGT				
				0,07	DVH				
				0,19	DTT				
				0,60	DGD				
				0,17	TMD				
				1,83	DKV				
				2,47	CQP				
3	Khu dân cư và thương mại dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ huyện đội đến bến xe cũ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	31,00	1,57	6,31	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Các tờ bản đồ số 24, 25; Bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ (Nay là thị trấn Ngọc Lặc) đo vẽ năm 2007; các tờ bản đồ số 30, 31; Bản đồ địa chính Thị trấn Ngọc Lặc, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
				0,44	DGD				
				0,05	DVH				
				0,25	DKV				
				5,35	TMD				
				0,10	DTL				
				2,52	DGT				
0,22	MNC								
1.8	Đất ở tại nông thôn								
1	Điểm xen cư Xưởng sản xuất đũa	0,07		0,07	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 192, tờ số 13, Bản đồ địa chính xã Lam Sơn, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 5/6/2008 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Nông trường Lam Sơn giao cho UBND xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc quản lý, sử dụng	
2	Điểm xen cư thôn 12	0,4726		0,4726	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số: 52, 53, 62, 65, 66, DGT; Tờ số 14- Bản đồ địa chính xã Lam Sơn	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
3	Khu dân cư làng Ươu 2, xã Nguyệt Ấn	2,42		1,52	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Các thửa 630-647, 708-719, 783-791, 852-857, 792, 793, 782 tờ bản đồ số 21; các thửa 475-477., 437-4401, 407, 408, 406, 409, 436, 435, 411, 410, 404, 405, 374, 377 tờ bản đồ số 22 địa chính xã Nguyệt Ấn, đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	
				0,90	DGT				

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1.9	Dự án đất thương mại dịch vụ								
1	Cửa hàng xăng dầu Thạch Lập	0,20		0,20	TMD	Xã Thạch Lập	Thửa số 642, 640, 639, 638, 641, 637, 550, 552, 680, 681, 636, 635, 633, 634, 679, 559; Tờ số 16; Bản đồ địa chính xã Thạch Lập, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 2793 ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng	
2	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại	0,70		0,70	TMD	Xã Quang Trung	Thửa số 372, 397, 395, 396, 413, 413, 414, 394, 393, 392, 415, 448, 447, 471, 472, 500, 499, 523, 391, 390, 416, 417, 446, 449, 468, 503, 470, 469, 501, 502, 521, 520, 519; Tờ số 17; Bản đồ địa chính xã Quang Trung, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 3583 ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	
1.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Nhà máy sản xuất nước trái cây	19,31		16,86	SKC	Xã Ngọc Liên	Trích lục Bản đồ địa chính số 732/TLBĐ. Tỷ lệ 1/2000, ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá	Quyết định số 5430/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
				2,45	SKC	Xã Ngọc Sơn			
2	Nhà máy giày da và may mặc xuất khẩu Kiên Thọ tại xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	3,40		3,40	SKC	Xã Kiên Thọ	Thửa số 458, 326, 457, 462- 465, 491, 505, 488, 492, 523, 413, 385; Tờ số 25, Bản đồ địa chính xã Kiên Thọ đo vẽ năm 2006.	Quyết định 1335/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đầu tư dự án	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,14		7,14	SKC	Xã Minh Sơn	BDHT sử dụng đất xã Minh Sơn	Quyết định 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn	
4	Nhà máy sản xuất viên nén xuất khẩu (thuộc dự án đầu tư phát triển Công ty TNHH hai thành viên Lam Sơn) tại xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	19,70		19,70	SKC	Xã Minh Tiến	Các thửa số 74, 75, 78, 79 thuộc tờ bản đồ số 34, Bản đồ địa chính xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỷ lệ 1/5000, đo vẽ năm 2018	Quyết định 1220/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,61		1,61	SKC	Xã Nguyệt Ân	Thửa số 43, 102, 141, 142, 143, 144, 145, 186, 187, 188, 190, 191, 192, 227, 228, 229, 232, 233, 272, 273, 277, 314, 315, 316, 362; Tờ số 20, Bản đồ địa chính xã Nguyệt Ân, đo vẽ năm 2006	Văn bản 15493/UBND-THKH ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc địa điểm đầu tư dự án	
6	Nhà máy chế biến gỗ Lee & Carol tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	6,40	3,80	2,60	SKC	Xã Minh Sơn	Các thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỷ lệ 1/2.000, đo vẽ năm 2006 và thửa đất không có số thửa nằm trong khu vực đất lâm nghiệp biên tập tỷ lệ 1/10.000 xã Minh Sơn	Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 5/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Quang Trung	Thửa số 613, 614, 664, 604, 603, 604, 551, 552, 536, 535, 553, 600, 599, 617, 660, 601, 616, 661, 680, 615, 662, 679, 723, 663, 678, 724, 677, 725, 738, 739; Tờ số 16; Bản đồ địa chính xã Quang Trung, đo vẽ năm 2006	Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng dự án	
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,4255		4,4255	SKC	Xã Cao Thịnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 186/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/3/2024	Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,26		17,26	SKC	Xã Minh Tiến	BĐHT sử dụng đất xã Minh Tiến	Quyết định 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn	
1.11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
1	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7,39		7,39	SKS	Xã Cao Thịnh	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Cao Thịnh	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Mỏ đá vôi làm vật liệu thông thường tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	5,40		5,40	SKS	Xã Lộc Thịnh	Thửa số 145, tờ số 9; thửa số 28, Tờ số 13; Bản đồ địa chính xã Lộc Thịnh, đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	
1.12	Đất chăn nuôi tập trung								
1	Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 1	18,29		9,77	CNT	Xã Minh Tiến	Trích lục Bản đồ địa chính số 335/TLBĐ. Tỷ lệ 1/2000, ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá	Công văn số 1270/UBND-THKH ngày 27/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	
				8,52	SKC	Xã Minh Tiến			
2	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 2	99,50		97,50	CNT	Xã Nguyệt Ấn	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Nguyệt Ấn, xã Minh Tiến	Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
				2,00	CNT	Xã Minh Tiến			
3	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 3	104,96		102,76	CNT	Xã Nguyệt Ấn	Khu vực đo vẽ đất lâm nghiệp xã Nguyệt Ấn, xã Minh Tiến	Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
				2,20	CNT	Xã Minh Tiến			
4	Trang trại tổng hợp khu 2	14,52		14,52	CNT	Xã Minh Tiến	Bản đồ hiện trạng xã Minh Tiến	Quyết định 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn	
1.13	Đất nông nghiệp khác								
1	Trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nghiên cứu giống cây trồng chất lượng cao khu 1	12,00		12,00	NKH	Xã Minh Sơn	Bản đồ hiện trạng xã Minh Sơn	Quyết định số 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn	
2	Trung tâm sản xuất các loại giống cây trồng công nghệ cao huyện Ngọc Lặc tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	5,66		5,66	NKH	Xã Minh Sơn	Thửa số 130, 131; Tờ số 15; Thửa số 173, Tờ số 14; Bản đồ địa chính xã Minh Sơn đo vẽ năm 2006	Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
2.1	Công trình, dự án đất an ninh								
1	Xây dựng Trụ sở Công an thị trấn	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 176, Tờ số 34 - Bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc, đo vẽ năm 2018	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của công an tỉnh Thanh Hóa về việc cập nhật Kế hoạch đất an ninh năm 2025	
2	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Lập	Các thửa 146-153, Tờ số 20 - Bản đồ địa chính xã Thạch Lập, đo vẽ năm 2006		
3	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Quang Trung	Các thửa 168, 184, 217, 185, 216, 229, 230, Tờ số 17 - Bản đồ địa chính xã Quang Trung, đo vẽ năm 2006		
4	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Trung	Các thửa 73, 77, 78, 91, 92, 96, 103, 118, 119; Tờ số 13 - Bản đồ địa chính xã Ngọc Trung, đo vẽ năm 2006		
5	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Sơn	Thửa số 613; Tờ số 18 - Bản đồ địa chính xã Ngọc Sơn, đo vẽ năm 2006		
6	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Liên	Các thửa 695, 707, 708; Tờ số 11 - Bản đồ địa chính xã Ngọc Liên, đo vẽ năm 2006		
7	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Phúc Thịnh	Các thửa 362, 367, 389; Tờ số 16 - Bản đồ địa chính xã Phúc Thịnh, đo vẽ năm 2006		
8	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Mỹ Tân	Các thửa 21, 22, 64-66; Tờ số 19 - Bản đồ địa chính xã Mỹ Tân, đo vẽ năm 2006		
9	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Đồng Thịnh	Các thửa 393, 416, 417, 418, 435; Tờ số 07 - Bản đồ địa chính xã Đồng Thịnh, đo vẽ năm 2006		
10	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Phùng Minh	Các thửa 22, 56; Tờ số 11 - Bản đồ địa chính xã Phùng Minh, đo vẽ năm 2006		
2.2	Đất ở tại đô thị								

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Khu dân cư mới bên bờ sông Cầu Chày, thị trấn Ngọc Lặc	10,766	2,229	2,530	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Tờ bản đồ số 33 - Bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc, đo vẽ năm 2018; Tờ bản đồ số 25; Bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ, đo vẽ năm 2005, nay là thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
				3,691	DGT				
				0,563	DTL				
				1,237	DKV				
				0,517	PNK				
2	Khu xen cư thôn Ngọc Lan (nay là khu phố Tran), thị trấn Ngọc Lặc	0,337	0,190	0,147	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Thửa số 305, 318, 319; Tờ số 18; Bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ, đo vẽ năm 2005, nay là thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
2.3	Công trình, dự án đất giao thông								
1	Tuyên đường kết nối giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào dự án chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 2, 3	0,12		0,12	DGT	Xã Minh Tiến; Xã Nguyệt Ấn	Tờ bản đồ số 18- Bản đồ địa chính xã Minh Tiến, đo vẽ năm 2006	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	
III	Các Công trình dự án đăng ký Kế hoạch sử dụng đất, để thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất, cho thuê đất								
1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	0,12	0,12		CAN	Xã Minh Tiến		Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc	
2	Mở rộng Trường THCS xã Thúy Sơn	0,19	0,19		DGD	Xã Thúy Sơn		Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc	
3	Mở rộng sân vận động xã Phùng Giáo	0,628	0,628		DTT	Xã Phùng Giáo		Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 14/6/2024; QĐ số 3015/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc	
4	Nhà luyện tập thi đấu thể dục, thể thao huyện Ngọc Lặc	0,938	0,938		DTT	Thị trấn Ngọc Lặc		Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc	
5	Mở rộng sân vận động huyện Ngọc Lặc	0,073	0,073		DTT	Thị trấn Ngọc Lặc		Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc	
6	Sân vận động xã Minh Tiến	1,198	1,198		DTT	Xã Minh Tiến		Quyết định số 4858/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc	
7	Nhà thờ giáo xứ thị trấn Ngọc Lặc	0,70	0,70		TON	Thị trấn Ngọc Lặc		Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 31/7/2024; QĐ số 5021/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
8	Hạ tầng khu Tái định cư (mặt bằng khu dân cư phố 3)	1,37	1,37		ODT	Thị trấn Ngọc Lặc		Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11/01/2025 của UBND huyện Ngọc Lặc	
9	MBQH khu dân cư và dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Ngọc Lặc		Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của UBND huyện Ngọc Lặc	
10	Khu dân cư thôn Ngọc Sơn, xã Thúy Sơn (nay là thị trấn Ngọc Lặc), huyện Ngọc Lặc	0,13	0,13		ODT	Thị trấn Ngọc Lặc		Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND huyện Ngọc Lặc	
11	Điểm xen cư công sở cũ	0,11		0,11	ONT	Xã Lam Sơn	Thửa số 41, tờ số 19, Bản đồ địa chính xã Lam Sơn, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 16307/UBND-KTTC ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Ngọc Lặc quản lý.	
12	Đất thương mại dịch vụ	0,38		0,38	TMD	Xã Minh Tiến	Tờ số 11; Bản đồ địa chính xã Minh Tiến, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 16307/UBND-KTTC ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Ngọc Lặc quản lý.	
IV	Các Công trình dự án đề xuất hủy bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024								
1	Công trình Quốc phòng	8,00		8,00	CQP	Xã Thúy Sơn		Đã đưa vào KH năm 2022, 2023, 2024 chưa thực hiện	
2	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Vân Am		UBND xã Vân Am đề nghị điều chỉnh vị trí tại báo cáo số 20/BC-UBND ngày 18/02/2025. Vị trí mới không phù hợp QH SDD và QH chung	
3	Đường dây 35kV và TBA 180kVA-35/0,4kV cấp điện cho khu phố Cao Nguyên, TT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	0,54		0,54	DNL	Thị trấn Ngọc Lặc		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; Xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Ngọc Liên		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; Xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Kiên Thọ		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	
6	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; Xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Thúy Sơn		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	
7	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; Xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Minh Tiến		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; Xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Quang Trung		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	
9	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,005		0,005	DNL	Xã Minh Tiến		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	
		0,005		0,005	DNL	Xã Kiên Thọ			
10	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc	0,01		0,01	DNL	Thị trấn Ngọc Lặc		Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm không thực hiện	
11	Bảo tồn làng văn hoá: làng Lập Thắng, xã Thạch Lập huyện Ngọc Lặc	0,44		0,44	DVH	Xã Thạch Lập		Quyết định số 4598/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện về việc dừng thực hiện dự án	
12	Đất thương mại dịch vụ	0,35		0,35	TMD	Xã Minh Sơn		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
13	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Đồng Thịnh		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
14	Đất thương mại dịch vụ	0,65		0,65	TMD	Xã Kiên Thọ		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
15	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Kiên Thọ		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
16	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Thúy Sơn		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,42		0,42	SKC	Xã Đồng Thịnh		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
18	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thôn Thọ Phú	3,40		3,40	SKC	Xã Kiên Thọ		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Kiên Thọ		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Kiên Thọ		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
21	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Xã Kiên Thọ		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
22	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Xã Kiên Thọ		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
23	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,81		4,81	SKC	Xã Cao Thịnh		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	
24	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,91	1,51	2,40	SKS	Xã Cao Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
25	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,30		2,30	SKS	Xã Cao Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
26	Mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,90		3,90	SKS	Xã Lộc Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
27	Mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,26		4,26	SKS	Xã Cao Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
28	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,89	0,89		SKS	Xã Cao Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
29	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,00		4,00	SKS	Xã Lộc Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
30	Mở rộng mỏ đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	0,56		0,56	SKS	Xã Lộc Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
31	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,70		1,70	SKS	Xã Lộc Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
32	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,70	1,70		SKS	Xã Cao Thịnh		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
33	Mở rộng mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	6,00		6,00	SKS	Xã Cao Ngọc		Chưa phê duyệt trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
34	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Chùa	1,87		1,87	SKS	Xã Cao Thịnh		Chưa có Nghị quyết thu hồi đất	
35	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 4	86,55		86,55	NKH	Xã Kiên Thọ		Kết luận số 2863-KL/TU ngày 08/8/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai các dự án của Tập đoàn Xuân Thiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	
		67,30		67,30	NKH	Xã Phúc Thịnh			
36	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 5	49,63		49,63	NKH	Xã Vân Am			
37	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 6	85,30		85,30	NKH	Xã Phùng Giáo			
38	Đất nông nghiệp khác	16,00		16,00	NKH	Xã Đồng Thịnh		Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện	